



ALPHANAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2009

ANNUAL REPORT 2009

MUC LUC

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN ALPHANAM	3
TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM	5
THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN	7
BÁO CÁO CỦA HĐQT	9
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	11
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN HỢP NHẤT 2009	16

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN:

Năm 1995

* Thành lập Công ty TNHH ALPHANAM là tiền thân của ALPHANAM GROUP ngày nay. Là năm đặt mốc son đánh dấu ALPHANAM tham gia vào cộng đồng Doanh nghiệp Việt Nam.

Năm 1996

* Xây dựng Nhà máy sản xuất tủ bảng điện tại Hà Nội.

Năm 1997

* Thành lập các xí nghiệp xây lắp, thi công các công trình điện, nước, hạ tầng kỹ thuật.
* Nhận chứng chỉ ISO 9002.

Năm 1998

* Thành lập Nhà máy sản xuất sản phẩm Composite tại Hà Nội.

Năm 1999

* Nhận giải thưởng Sao Đỏ (1 trong 10 doanh nghiệp trẻ xuất sắc nhất Việt Nam).

Năm 2000

* Nhận chứng chỉ ISO 9001:2000.

Năm 2001

* Đầu tư xây dựng cụm CN ALPHANAM Hưng Yên, tổng diện tích 53.000 m²

Năm 2002

* Thành lập Công ty CP ALPHANAM

Năm 2003

* Thành lập Công ty CP ALPHANAM Miền Trung.
* Đầu tư xây dựng cụm CN ALPHANAM Miền Trung tại Đà Nẵng, tổng diện tích 68.000m². (Giai đoạn 1: 38.000 m² Nhà máy bao bì PP-PE)...
* Nhận giải thưởng Sao Vàng Đất Việt cho thương hiệu ALPHANAM.

Năm 2004

* Thành lập công ty Liên doanh FUJI ALPHA sản xuất Thang máy liên doanh với FUJI Nhật Bản, FUJI Malaysia và Singapore.

Năm 2005

* Góp vốn thành lập công ty CP Sao Đỏ
* Đầu tư xây dựng khu Redstar Resort tại bãi biển Sơn Trà – Thành phố Đà Nẵng.
* Thành lập Công ty CP ALPHANAM Sài Gòn.

Năm 2006

* Đầu tư nhà sản xuất Sơn nước, Sơn dầu, Bột bả lớn nhất miền Bắc.
* Thành lập Công ty CP Công nghệ Thông tin và Truyền thông ALPHANAM.

Năm 2007

* Góp vốn đầu tư chiến lược vào Công ty CP 118 (Momota); Công ty CP VINACONEX-ALPHANAM; Công ty CP Thể thao Động lực; Công ty CP Tập đoàn Phú Thái; Công ty CP SACOM; Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát...

Năm 2008

* Thành lập Công ty Liên doanh FUJI Ucraina.

Năm 2009

* Đầu tư mua lại thành công Công ty cổ phần TM & DV Đông Á.

* Đầu tư chiến lược vào Công ty cổ phần Cơ điện Đại Nam.

Những sự kiện quan trọng trong năm 2010

* Chính thức niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần ALPHANAM CƠ ĐIỆN mã cổ phiếu **AME**.

* Kỷ niệm 15 năm thành lập ALPHANAM.

TÂM NHÌN - ĐỊNH HƯỚNG

*Trở thành tập đoàn sản xuất công nghiệp, tổng thầu Cơ điện, Xây lắp
và đầu tư tài chính hàng đầu Việt Nam*

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM**
- Tên giao dịch đối ngoại: ALPHANAM JOINT STOCK COMPANY
- Tên giao dịch viết tắt: ALPHANAM JSC
- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A - Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: (84-321) 980456
- Fax: (84-321) 980455
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 30/11/2001. Đăng ký thay đổi lần 8 (mới đây nhất), số 0900191660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 16 tháng 3 năm 2010.

Vốn điều lệ: **438.204.000.000** đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ, hai trăm lẻ bốn triệu đồng)

Cổ phiếu công ty chính thức được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/12/2007 với các thông tin chính như sau:

Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Alphanam.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Mã chứng khoán: **ALP**.

Tổng số lượng cổ phiếu: 43.820.393 (Bốn mươi ba triệu, tám trăm hai mươi nghìn, ba trăm chín mươi ba cổ phiếu)

Các lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất thiết bị điện và vật liệu điện;
- Sản xuất tủ bảng điện;
- Sản xuất thiết bị và máy cơ khí, thủy lực;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên dùng;
- Xây lắp các công trình điện đến 35 KV;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hoá;
- Cho thuê mặt bằng nhà xưởng;
- Sản xuất, lắp đặt thang máy;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa Composite;

- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
 - Nhận uỷ thác đầu tư.
- Phạm vi hoạt động của Công ty trải rộng từ Bắc vào Nam, tại các Thành phố lớn, các Trung tâm kinh tế.
- o **Cụm công nghiệp tại Hưng Yên:**
Khu CN Phố Nối A - Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên
Nơi tập trung các hoạt động sản xuất chính của tập đoàn, có diện tích rộng trên 53.000 m².
- o **Văn phòng đại diện tại Hà Nội:**
Số 2 Đại Cồ Việt, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Tel: (04) 9761771 Fax: (04) 9784885
- o **Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng**
Đường số 2, Khu công nghiệp Hoà Khánh, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Tel: (0511) 737979 Fax: (0511) 737479
- o **Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh.**
Số 3 đường D52, P12, Q. Tân Bình. TP HCM
Tel: (08) 2970142/143 Fax: (08) 2970144

CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN

Năm 2009 Công ty Cổ phần ALPHANAM giữ nguyên mô hình hoạt động Công ty mẹ - công ty con, quy mô tăng lên với 9 công ty con. Trong năm Công ty đầu tư mua lại Công ty cổ phần DV & TM Đông Á.

Cơ cấu sở hữu vốn của Công ty Cổ phần ALPHANAM tính đến ngày 31/12/2009 như sau:

<u>Số TT</u>	<u>Tên Công ty</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh chính</u>
1	Công ty CP Alphanam Cơ điện	120 tỷ đồng	81,26%	- Thi công, xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, khu đô thị. - Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện - Xây lắp các công trình điện có cấp điện áp đến 500KV
2	Công ty liên doanh Fuji – Alpha.	64 tỷ đồng	75,00%	- Sản xuất, kinh doanh và lắp đặt các thang máy và thang cuốn.
3	Công ty cổ phần ĐT & PTHT Vinaconex – Alphanam	100 tỷ đồng	80,41%	- Đầu tư và kinh doanh bất động sản. - Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng.
4	Công ty CP đầu tư Alphanam	1.000 tỷ đồng	99,96%	- XD các DA nhà ở, VP, K.sạn, khu CN, cơ sở HT.. - Nhận uỷ thác đầu tư. - Tư vấn đầu tư. - Tư vấn quản lý kinh doanh, quản trị doanh nghiệp.

5	Công ty CP Alphanam Sài Gòn	39 tỷ đồng	99,03%	- Mua bán, lắp đặt thang máy, sơn, vật tư thiết bị điện.
6	Công ty CP Alphanam Miền Trung	39 tỷ đồng	82,77%	- Mua bán, lắp đặt thang máy, sơn, vật tư thiết bị điện. - Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bao bì PP & PE.
7	Công ty cổ phần DV & TM Đông Á	12 tỷ đồng	90,14%	Kinh doanh văn phòng cho thuê, khách sạn, du lịch, dịch vụ ăn uống, may mặc, hàng tiêu dùng.
8	Công ty cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	80 tỷ đồng	99,96%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, Xây dựng, kinh doanh Bất động sản.
9	Công ty cổ phần Cơ Điện Đại Nam	80 tỷ đồng	93,96%	Kinh doanh thiết bị, vật tư ngành điện.

BÁO CÁO CỦA HĐQT:

Năm 2009 nền kinh tế Thế giới và nền kinh tế trong nước đang dần hồi phục. Trong su hướng chung của nền kinh tế, năm 2009 Công ty Alphanam đã đạt được kết quả tốt hơn nhiều so với năm 2008. Một số chỉ tiêu đạt tốc độ tăng trưởng mạnh, tổng kết năm 2009 kết quả hoạt động SXKD của Công ty như sau:

ĐVT: 1.000.000 VNĐ

Chỉ tiêu	Kế hoạch Năm 2009	Thực hiện Năm 2009	Hoàn thành đạt (%)
1. Tổng tài sản	980.000	1.195.619	122,0 %
2. Doanh thu	1.000.000	1.077.214	107,7 %
3. Lợi nhuận trước thuế	55.000	51.372	93,4 %
4. Lợi nhuận sau thuế	50.000	50.248	100,5 %
5. Tỷ lệ chia cổ tức	12%		

Dựa trên kết quả đạt được trong năm 2009. HĐQT và Ban điều hành Công ty xây dựng mục tiêu, kế hoạch trong năm 2010 như sau:

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010 tập đoàn ALPHANAM GROUP

ĐVT : tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2010	Kết quả năm 2009	Tăng trưởng (%)
1. Tổng tài sản	1.500	1.195	25,5 %
2. Doanh thu	1.500	1.077	39,3 %
3. Lợi nhuận trước thuế	85	51	66,7 %
4. Lợi nhuận sau thuế	79	50	58,0 %
5. Tỷ lệ chia cổ tức	15%		

Kế hoạch năm 2010 HĐQT Công ty xây dựng, các chỉ tiêu đều có tốc độ tăng trưởng cao dựa trên một số cơ sở sau đây :

- Tác động của nền kinh tế : Theo nhận định nền kinh tế đang trên đà hồi phục mạnh, sau khủng hoảng mọi nhu cầu của thị trường đều tăng lên.

- Ban lãnh đạo Công ty : Nhận biết trước được thời điểm và đà hồi phục của nền kinh tế. HĐQT và Ban điều hành đã đi trước một bước, từ nửa cuối năm 2009 Công ty tiếp tục đầu tư mở rộng dây truyền công nghệ, thu hút nguồn nhân lực tài năng, trí tuệ. Tái cấu trúc mô hình quản lý theo theo hướng chuyên sâu, phát huy năng lực chuyên môn. Hiện tại toàn hệ thống đã vận hành thông suốt, chuyên nghiệp.

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN TUẤN HẢI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Về lĩnh vực sản xuất và kinh doanh Sơn nội ngoại thất:

Năm 2009 lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sơn đã đạt kết quả tốt hơn so với năm 2008, doanh thu và lợi nhuận đều tăng trưởng mạnh.

Năm 2009 Công ty tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý, thu hút nhân tài, mở mới thêm dây truyền sản xuất.

Với cơ sở và kết quả đạt được năm 2009 và để kỷ niệm 15 năm thành lập ALPHANAM GROUP. Ban điều hành công ty xây dựng kế hoạch và mục tiêu cho năm 2010 như sau:

- Đạt vị trí trong “Top 3” nhà Sản xuất kinh doanh hàng đầu về Sơn nước trên thị trường Việt Nam.
- Đứng vị trí đầu bảng các hãng Sơn nội địa.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2010.

Chỉ tiêu	KH năm 2010	Tăng trưởng
Doanh thu	300 - :- 390 tỷ	21 %
Lợi nhuận	25 - :- 30 tỷ	15 %

2. Về lĩnh vực tổng thầu cơ điện – Công ty cp ALPHANAM CƠ ĐIỆN

Đây là lĩnh vực hoạt động đầu tiên của ALPHANAM, gắn liền với lịch sử phát triển của ALPHANAM. Năm 2010 có rất nhiều sự kiện của ALPHANAM GROUP. Kỷ niệm 15 năm thành lập ALPHANAM, sự kiện ALPHANAM CƠ ĐIỆN chính thức niêm yết trên sàn Chứng khoán Hà Nội trong tháng 5 tới đây.

Kế hoạch năm 2010 của ALPHANAM CƠ ĐIỆN:

- Phát triển bền vững, đảm bảo ổn định niềm tin cho Cổ đông dựa trên các mảng kinh doanh truyền thống.
- Tối đa hóa lợi ích Cổ đông thông qua mở thêm hướng đầu tư vào lĩnh vực BĐS, Cao ốc cho thuê.
- Kế hoạch năm 2010.

Chỉ tiêu	KH năm 2010	Tăng trưởng
-----------------	--------------------	--------------------

Tài sản	470.000.000.000	16 %
Doanh thu	580.000.000.000	9 %
LN trước thuế	24.450.000.000	244 %
LN sau thuế	18.338.000.000	204 %
LN/Cổ phiếu	1.528	204 %

3. Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh Thang máy :

Là lĩnh vực luôn khẳng định sự phát triển vững chắc, ổn định trong nhìn nhận của nhà Đầu tư. Tỷ suất lợi nhuận/ Vốn đầu tư luôn duy trì mức 25 -:- 30% năm. Thương hiệu thang máy FUJI - ALPHA đã trở thành biểu tượng thân thuộc trên thị trường Việt Nam, luôn là lựa chọn số một cho mục tiêu an toàn, hiệu quả. Bí quyết thành công của FUJI – ALPHA là “Sản phẩm hoàn hảo – Song hành lợi ích” khách hàng được sở hữu sản phẩm hoàn hảo nhất với mức đầu tư của mình và hai bên cùng có lợi.

Với thế mạnh của mình, Ban lãnh đạo Công ty lập kế hoạch kinh doanh cho năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu	KH năm 2010	Tăng trưởng
Vốn điều lệ	64.000.000.000	
Doanh thu	300.000.000.000	17 %
Lợi nhuận	25 - :- 30 tỷ	9 %

4. Về lĩnh vực xây dựng, đầu tư BĐS:

Lĩnh vực Xây dựng, đầu tư BĐS được kỳ vọng sẽ có bước đột phá mạnh mẽ trong năm 2010, cùng với đà tăng trưởng của nền kinh tế. Một số Dự án đang thực hiện dự kiến sẽ hoàn thành cơ bản trong năm 2010. Các Dự án đầu tư ra khu vực ngoại thành theo quy hoạch Thủ đô Hà Nội cũng đang được triển khai. Trong năm 2009 Công ty đã đầu tư vào công ty Cổ phần Cơ điện Đại Nam để trở thành công ty mẹ.

Kết quả năm 2009 lĩnh vực xây dựng, đầu tư BĐS đóng góp một phần đáng kể vào thành tích chung của ALPHANAM, Doanh thu đạt 151 tỷ, Lợi nhuận đạt trên 6 tỷ.

Xuất phát từ kết quả đạt được năm 2009 và dự đoán su hướng phát triển trong năm 2010. Ban điều hành đã xây dựng kế hoạch kinh doanh cho năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu	KH năm 2010	Tăng trưởng
Vốn điều lệ	100.000.000.000	
Doanh thu	200.000.000.000	32 %
Lợi nhuận	9.000.000.000	45 %

Công ty cổ phần ALPHANAM được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám, ngày 16 tháng 03 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ lên **438.204.000.000 VND**. Tỷ lệ nắm giữ của các Cổ đông sáng lập như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
<i>Cổ đông sáng lập</i>	<i>103.520.000.000</i>	<i>23,63%</i>
Ông Nguyễn Tuấn Hải	100.000.000.000	22,83%
Ông Bùi Hoàng Tuấn	880.000.000	0,20%
Ông Tạ Quốc Khánh	880.000.000	0,20%
Ông Nguyễn Quang Huy	880.000.000	0,20%
Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	880.000.000	0,20%
<i>Các cổ đông khác</i>	<i>334.684.000.000</i>	<i>76,37%</i>
Cộng	438.204.000.000	100,00%

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A – Trung Trắc – Văn Lâm – Hưng Yên.

Điện thoại : (0321) 3.980.456

Fax : (0321) 3.980.385

Email : info@alphanam.com

Website : www.alphanam.com.vn

Mã số thuế : 0 9 0 0 1 9 16 6 0

Văn phòng đại diện:

Địa chỉ: Số 2, Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Tách bộ phận kinh doanh Sơn của Công ty cổ phần ALPHANAM Miền Trung, lập thành Chi nhánh Công ty cổ phần ALPHANAM tại Đà Nẵng. Đầu tư chiến lược, sát nhập Công ty cổ phần DV & TM Đông Á và Công ty cổ phần Cơ điện Đại Nam vào hệ thống công ty con của ALPHANAM GROUP.

Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Tăng trưởng
<u>Chỉ tiêu khả năng sinh lời</u>			
1. LN trước thuế/ Doanh thu thuần	2,74%	4,77%	2,03 %
2. LN sau thuế/ Doanh thu thuần	2,49%	4,66%	2,17 %
3. LN sau thuế/ Tổng tài sản	3,40%	4,20%	0,80 %
4. LN sau thuế/ Vốn đầu tư chủ sở hữu	8,31%	11,47%	3,16 %

Các chỉ tiêu hiệu quả sinh lời Năm 2009 đều tăng trưởng so với Năm 2008. Tốc độ tăng Lợi nhuận sau thuế/ Vốn đầu tư chủ sở hữu cao hơn tốc độ tăng Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản. Chứng minh Công ty đã sử dụng khai thác tốt các nguồn vốn khác (ngoài vốn đầu tư chủ sở hữu) để tăng thêm Lợi ích cho nhà Đầu tư.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Biến động
<u>Chỉ tiêu khả năng thanh toán</u>			
1. Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/ Nợ ngắn hạn)	1,88	1,37	-0,48

2. Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	1,23	1,00	-0,23
<u>Cơ cấu vốn</u>			
3. Hệ số nợ vay/ Tổng tài sản	0,26	0,38	0,12
4. Hệ số nợ vay/ Vốn chủ sở hữu	0,37	0,70	0,33

Hệ số thanh toán giảm so với năm 2008, nhưng được duy trì ở mức an toàn, đảm bảo tài chính ổn định. Cơ cấu vốn hợp lý, hệ số nợ vay tăng lên 0,12, hiện tại cơ cấu vốn sát cơ cấu vốn tối ưu (6/4: 6 vốn chủ, 4 vốn vay). Cơ cấu vốn này đã khẳng định có hiệu quả (như phân tích trên là có nguồn vốn khác làm tăng thêm Lợi ích cho nhà Đầu tư). Đó là hiệu quả sử dụng vốn vay, vận dụng đòn bẩy tài chính.

Những thuận lợi trong Năm 2010 :

- *Khách quan :*
 - Nền kinh tế trong nước và thế giới đang trên đà hồi phục, tăng trưởng mạnh.
 - Thương hiệu ALPHANAM đã đi vào cuộc sống người Việt.
- *Chủ quan :*
 - Hiệu quả đầu tư dây truyền, công nghệ trong năm 2009 đi vào khai thác ổn định và phát huy hiệu quả.
 - Hệ thống quản lý sau tái cơ cấu đã vận hành thông suốt, chuyên nghiệp theo hướng hiện đại.
 - Tỷ trọng chi phí giảm do đã kết thúc giai đoạn đầu tư và triển khai tái cơ cấu tổ chức.
 - Giá trị, khối lượng chuyển giao Năm 2009 sang 2010 đạt trên 30% kế hoạch Năm 2010.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 đã được kiểm toán

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Alphanam (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần Alphanam Công nghiệp) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000009 ngày 30 tháng 11 năm 2001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 06 tháng 06 năm 2003 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 07 tháng 03 năm 2006 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 24 tháng 11 năm 2006 về việc tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 88.000.000.000 VND và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Alphanam.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 03 tháng 01 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ từ 88.000.000.000 VND lên 250.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 29 tháng 03 năm 2007 về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 250.000.000.000 VND lên 300.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 15 tháng 01 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ từ 250.000.000.000 VND lên 390.000.000.000 VND và bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 16 tháng 06 năm 2009 về việc tăng vốn điều lệ từ 390.000.000.000 VND lên 413.400.000.000 VND.

- Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Khu công nghiệp Phố Nối A – Trung Trắc – Văn Lâm – Hưng Yên.
Điện thoại : (0321) 3.980.456
Fax : (0321) 3.980.385
Email : info@alphanam.com
Website : www.alphanam.com.vn
Mã số thuế : 0 9 0 0 1 9 1 6 6 0

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thiết bị điện và vật liệu điện;
- Sản xuất tủ, bảng điện;
- Sản xuất thiết bị và máy cơ khí, thủy lực;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên dùng;
- Xây lắp các công trình điện đến 35 KV;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, bán các loại hàng hóa;
- Cho thuê mặt bằng nhà xưởng;
- Sản xuất, lắp đặt thang máy;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa Composite;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng;
- Nhận ủy thác đầu tư.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ từ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 42).

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch	

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Tạ Quốc Khánh	Ủy viên	25 tháng 04 năm 2009
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên	
Bà Bùi Kim Yên	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tài Minh Cường	Ủy viên	
Ông Bùi Hoàng Tuấn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tuấn Phương	Ủy viên	

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Doãn Thị Vân	Trưởng ban	11 tháng 05 năm 2008	25 tháng 04 năm 2009
Bà Đào Thanh Nga	Thành viên	30 tháng 03 năm 2004	
Ông Bùi Đình Quý	Thành viên	01 tháng 05 năm 2007	
Bà Nguyễn Thu Hương	Thành viên	24 tháng 04 năm 2009	

Ban tổng giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Tổng Giám đốc		25 tháng 04 năm 2009
Ông Tạ Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	15 tháng 04 năm 2004	
Ông Bùi Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 06 năm 2004	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 09 năm 2004	
Ông Nguyễn Tài Minh Cường	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2006	
Bà Âu Thiên Hương	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2007	
Bà Đỗ Thị Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc	05 tháng 01 năm 2007	
Ông Nguyễn Văn Ứng	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 07 năm 2009	
Ông Nguyễn Văn Ứng 2009	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2009	
Bà Phan Anh Thu 2009	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2009	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

T/M Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hải
Ngày 31 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần Alphanam và các Công ty con gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2010, từ trang 06 đến trang 44 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

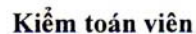
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã điều chỉnh theo ý kiến của kiểm toán viên đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Alphanam và các Công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- *Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 chúng tôi không thể thu thập được giá của các cổ phiếu mà Công ty đang đầu tư do các cổ phiếu này không có giao dịch trên thị trường OTC. Do đó, chúng tôi không thể xác định được mức giảm giá của các cổ phiếu này để trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (xem thuyết minh số V.14.1).*
- *Năm 2009, Công ty thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo hướng dẫn của Thông*

Phó Giám đốc



Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2010

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phố Nối A - Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		632,304,259,290	458,584,016,082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	53,121,048,641	28,014,401,128
1. Tiền		111		24,621,048,641	21,354,820,128
2. Các khoản tương đương tiền		112		28,500,000,000	6,659,581,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.2	263,017,686	131,580,000
1. Đầu tư ngắn hạn		121		957,119,286	957,119,286
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		(694,101,600)	(825,539,286)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		383,013,485,874	261,283,515,360
1. Phải thu khách hàng		131		359,585,307,588	194,452,756,737
2. Trả trước cho người bán		132		24,916,389,015	62,624,021,624
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	V.3	2,729,490,065	7,474,429,105
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	V.4	(4,217,700,794)	(3,267,692,106)
IV. Hàng tồn kho		140		170,999,002,722	157,050,083,015
1. Hàng tồn kho		141	V.5	170,999,002,722	158,156,569,785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	V.6	-	(1,106,486,770)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		24,907,704,367	12,104,436,579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.7	2,076,189,909	777,084,190
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		3,112,899,968	2,475,671,963
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154		-	99,836,058
4. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.8	19,718,614,490	8,751,844,368

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		563,315,632,035	494,490,430,845
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		112,756,314,995	84,668,086,448
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	95,169,031,877	77,777,268,473
	<i>Nguyên giá</i>	222		135,051,083,001	106,475,950,519
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(39,882,051,124)	(28,698,682,046)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,421,342,663	4,724,504,978
	<i>Nguyên giá</i>	228		12,770,390,395	5,721,585,100
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2,349,047,732)	(997,080,122)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7,165,940,455	2,166,312,997
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	49,500,000,000	6,200,875,880
	<i>Nguyên giá</i>	241		49,500,000,000	6,200,875,880
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		311,544,718,800	352,130,245,523
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	-	26,338,996,723
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	311,554,718,800	327,961,248,800
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(10,000,000)	(2,170,000,000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		5,201,813,652	3,127,107,039
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	2,448,835,436	2,451,603,069
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,370,130,273	385,158,053
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.17	382,847,943	290,345,917
VI.	Lợi thế thương mại	269	V.18	84,312,784,589	48,364,115,955
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1,195,619,891,325	953,074,446,926

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		469,917,958,193	244,407,577,359
I. Nợ ngắn hạn		310		460,046,392,232	238,813,539,007
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.19	166,018,131,085	92,286,975,799
2. Phải trả người bán		312		156,786,632,734	42,989,415,344
3. Người mua trả tiền trước		313	V.20	66,737,130,602	75,709,043,766
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.21	9,620,154,199	5,102,783,692
5. Phải trả người lao động		315		4,895,240,496	3,195,473,893
6. Chi phí phải trả		316		1,649,548,771	1,065,241,379
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.22	51,616,005,787	16,515,774,298
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320	V.23	2,723,548,558	1,948,830,836
II. Nợ dài hạn		330		9,871,565,961	5,594,038,352
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.24	1,256,983,317	1,396,706,455
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.25	8,410,164,496	4,017,773,044
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	19,539,005
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	V.26	204,418,148	160,019,848
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		660,454,959,437	663,720,486,561
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.27	657,196,491,513	662,170,621,184
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		438,203,930,000	389,999,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		181,796,020,000	230,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414		(4,151,500,000)	(4,112,500,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		5,035,776,186	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		4,649,596,131	4,649,596,131
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		270,593,675	25,918,700
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		3,807,986,471	2,802,399,033
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		27,584,089,050	38,805,257,320
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		3,258,467,924	1,549,865,377
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		431	V.28	3,258,467,924	1,549,865,377
2. Nguồn kinh phí		432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433		-	-

C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.29	65,246,973,695	44,946,383,006
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>1,195,619,891,325</u>	<u>953,074,446,926</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,533,468,884	-
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		484,107	88,559.01
Euro (EUR)		146.24	184.36
Dollar Singapore (SGD)		100.00	100.00
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
6. Mệnh giá cổ phiếu nhận ủy thác (10.000VND/cổ phiếu)		5,123,180,000	8,594,980,000
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Anh Thu



Nguyễn Tuấn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phố Nối A - Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,107,161,152,621	1,309,286,360,425
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29,946,645,462	7,754,957,108
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,077,214,507,159	1,301,531,403,317
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	920,882,579,143	1,149,728,535,529
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		156,331,928,016	151,802,867,788
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11,690,671,901	25,710,294,445
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	44,241,892,185	96,714,996,950
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		13,344,807,589	10,059,252,570
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	21,744,312,007	15,433,175,316
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	51,715,314,770	33,790,098,293
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50,321,080,954	31,574,891,674
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	3,176,627,125	8,722,974,325
12.	Chi phí khác	32	VI.8	2,125,082,033	4,578,967,247
13.	Lợi nhuận khác	40		1,051,545,092	4,144,007,078
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51,372,626,046	35,718,898,752
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,447,048,484	368,978,917
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1,322,744,725)	2,901,450,697

17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>50,248,322,287</u>	<u>32,448,469,138</u>
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	VI.9	9,242,001,577	9,588,031,984
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		41,006,320,711	22,860,437,154
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	<u>936</u>	<u>523</u>

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Anh Thu



Nguyễn Tuấn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phố Nối A - Trung Trắc -

Văn Lâm - Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		51,372,626,046	35,718,898,752
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		10,959,491,692	9,109,346,637
-	Các khoản dự phòng	03		(2,447,915,768)	(2,936,187,837)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,550,286	461,601,636
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,266,509,518)	(24,625,170,275)
-	Chi phí lãi vay	06		13,344,807,589	10,059,252,570
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		-	27,787,741,483
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(169,501,591,327)	(69,112,353,702)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26,921,337,420)	83,041,537,115
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		139,571,522,074	33,787,922,454
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,296,338,086)	183,235,379
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(13,105,286,726)	(10,026,083,503)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(221,750,482)	(27,903,332,634)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7,787,079,513	3,426,566,064
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,528,518,129)	(3,115,871,719)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(5,252,170,257)	38,069,360,937
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(26,164,683,974)	(18,637,294,389)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,542,750,967	7,493,071,637
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,633,058,226)	(7,616,559,887)

4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44,289,516,300	11,026,440,601
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(36,150,570,000)	(86,593,148,800)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	16,800,000,000	72,597,250,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,054,135,401	20,710,857,410
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,738,090,468	(1,019,383,428)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	403,267,049,996	212,173,171,972
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(326,442,443,690)	(228,484,955,424)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(40,310,218)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.27 (48,203,993,400)	(50,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28,620,612,906	(16,352,143,670)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	25,106,533,117	20,697,833,839
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1 28,014,401,128	7,305,899,995
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	114,396	10,667,294
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1 53,121,048,641	28,014,401,128

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Anh Thu



Nguyễn Tuấn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần Alphanam bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Alphanam và các công ty con (gọi chung là Công ty) và lợi ích của Công ty tại các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : sản xuất, xây lắp và thương mại
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm** :
 - Sản xuất thiết bị điện và vật liệu điện; Sản xuất tủ, bảng điện;
 - Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, sửa chữa thang máy; thang cuốn; thang thủy lực; các thiết bị nâng hạ và bốc xếp.
 - Xây lắp các công trình điện đến 35 KV;
 - Tư vấn, thiết kế, xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện dân dụng và công nghiệp đến 110KV
 - Cho thuê mặt bằng nhà xưởng;
 - Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng ;
 - Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
4. **Công ty con** : 09
Số lượng các công ty con được hợp nhất : 09
Số lượng các công ty con không được hợp nhất : 0

5. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/09	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Tại ngày 31/12/09	Tại ngày 31/12/08
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện	79, Mai Hắc Đế, Hai Bà Trưng, Hà Nội	81,26%	81,26%	94,09%
Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn	Số 3, Đường D52, P.12, Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	99,03%	99,03%	84,47%
Công ty Liên doanh Fuji – Alpha	Khu Công nghiệp Phố Nối, Văn Lâm , Hưng Yên	75,00%	75,00%	75,00%
Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Đà Nẵng	82,77%	82,77%	82,10%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex – Alphanam	Số 02, Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	80,41%	80,41%	79,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	Số 02, Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,96%	99,96%	99,97%
Công ty Cổ phần	Số 47, Vũ Trọng Phụng,	80,11%	99,96%	100,00%

Hùng Tiến Kim Sơn	quận Thanh Xuân, Hà Nội			
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Nam	Nhà số 7, dãy B9, khu tập thể Phân lân Văn Điển – Hà Nội	75,34%	93,96%	0,00%
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Á	Số 02, Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, Hà Nội	73,25%	90,14%	0,00%

6. Công ty liên kết ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Lý do
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	Số 58, Bạch Đằng, Thành phố Đà Nẵng	Đã thanh lý

7. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ

Trong năm, Công ty Cổ phần Alphanam thực hiện mua lại 02 công ty con là Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Nam (thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex – Alphanam) và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Á (thông qua Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo nguyên tắc và các thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền. Riêng đối với thiết bị điều khiển thang máy, vật tư linh kiện chính nhập khẩu hay mua trong nước phục vụ lắp ráp thang máy áp dụng phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	5 - 6

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn nên không trích khấu hao.

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) theo các điều kiện đã được xác định trước.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11. Lợi thế thương mại và bất lợi thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian từ 03 đến 06 năm.

Bất lợi thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Bất lợi thương mại được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị thương hiệu

Là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam được xác định khi chuyển Trung tâm ứng dụng Công nghệ tự động hóa Vinaconex thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần Tự động hóa và Truyền thông Vinaconex (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex – Alphanam) theo quyết định số 1673 ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây dựng.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ và các Công ty con áp dụng các thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp khác nhau, cụ thể:

Tại Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động thương mại và 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất. Riêng đối với hoạt động sản xuất sơn và bột bả, thuế suất áp dụng là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2006) và 25% trong các năm tiếp theo.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (từ năm 2003) và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2005). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính thì đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2003) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2006). Công ty đang áp dụng theo quy định tại Thông tư số 88/2004/TT-BTC.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 05201000008 do Trường ban quản lý các khu công nghiệp Hưng Yên cấp ngày 22/11/2006 thì hoạt động sản xuất sơn và bột bả của Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2014).

Tại các Công ty con

Tại Công ty liên doanh Fuji – Alpha

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động (năm 2007) và theo thuế suất 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Tại Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Riêng đối với hoạt động sản xuất bì PP – PE, Công ty được hưởng thuế suất thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2004), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2008 và năm 2009) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 05 năm tiếp theo (từ năm 2010)

Tại các Công ty con khác

Các Công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty mẹ và các Công ty con được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009 theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 về việc hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các khoản Công ty con đầu tư vào cổ phiếu của Công ty mẹ được ghi nhận là cổ phiếu quỹ trên báo cáo tài chính hợp nhất

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009 là : 17.941VND/USD
25.723,81 VND/EUR

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán, doanh thu được ghi nhận khi quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua và không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Doanh thu được ghi nhận là khoản chênh lệch giá bán và giá mua.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh VIII.1

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.746.647.466	2.181.251.019
Tiền gửi ngân hàng	22.874.401.175	19.173.569.109
Các khoản tương đương tiền	28.500.000.000	6.659.581.000
Cộng	53.121.048.641	28.014.401.128

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	957.119.286	957.119.286
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(694.101.600)	(825.539.286)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	263.017.686	131.580.000

2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Cổ phiếu	Số lượng (cổ phần)	Giá ghi sổ (VND/cổ phần)	Giá trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	1.000	57.094	57.094.286
Công ty Cấp và Vật liệu Viễn thông (SAM) (*)	7.200	125.003	900.025.000
Cộng			957.119.286

(*) Theo xác nhận của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương thì số lượng cổ phiếu SAM mà Công ty Cổ phần Alphanam nắm giữ đến thời điểm ngày 31/12/2009 là 519.518 cổ phiếu, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Alphanam sở hữu là 7.200 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Alphanam nhận mua ủy thác cho các tổ chức, cá nhân là 512.318 cổ phiếu. Cổ phiếu nhận mua ủy thác cho các tổ chức và cá nhân không được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán mà được trình bày trên báo cáo “Các chỉ tiêu ngoại bảng Cân đối kế toán”.

2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Chi tiết số trích lập dự phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Cổ phiếu	Số lượng	Giá ghi sổ tại thời điểm 31/12/2009 (VND/cổ phần)	Giá thị trường tại 31/12/2009 (VND/cổ phần)	Số trích lập dự phòng (VND)
	(1)	(2)	(3)	(4)={ (2)-(3)} x (1)
SAM	7.200	125.003	28.600	694.101.600

3. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Động Lực	940.800.000	
Ông Phạm Phú Kiêm	220.002.500	220.000.000
Công ty Địa ốc Viễn Đông	-	6.400.000.000
Phải thu các đối tượng khác	1.568.687.565	854.429.105
Cộng	2.729.490.065	7.474.429.105

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	1.630.216.770
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	289.824.135
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.164.045.161	491.121.951
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	53.655.633	856.529.250
Cộng	4.217.700.794	3.267.692.106

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

Số đầu năm	3.267.692.106
Tăng do trích lập dự phòng trong năm	2.483.477.572
Giảm do hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.533.468.884)
Số cuối năm	4.217.700.794

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	44.946.845.313	54.958.076.862
Công cụ, dụng cụ	369.232.011	515.173.944
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	84.206.023.642	59.409.372.855

Thành phẩm	22.803.784.862	27.673.798.972
Hàng hóa	18.348.926.394	7.758.432.653
Hàng gửi đi bán	324.190.500	7.841.714.500
Cộng	170.999.002.722	158.156.569.785

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đối với nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty Liên doanh Fuji – Alpha.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí bảo hiểm	263.398.608	177.896.945	344.608.255	96.687.298
Chi phí sửa chữa	66.617.333	458.539.030	254.282.652	270.873.711
Chi phí quảng cáo	307.503.635	1.464.215.511	1.073.112.357	698.606.789
Công cụ dụng cụ	69.731.842	291.117.596	221.007.983	139.841.455
Chi phí khác	69.832.772	1.966.896.612	1.166.548.728	870.180.656
Cộng	777.084.190	4.358.665.694	3.059.559.975	2.076.189.909

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	21.818.077	23.751.601
Tạm ứng	3.347.831.539	4.593.089.646
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.348.814.874	4.135.003.121
Tài sản ngắn hạn khác	150.000	-
Cộng	19.718.614.490	8.751.844.368

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	54.254.973.005	38.322.874.041	9.919.557.703	2.150.796.705	1.827.749.065	106.475.950.519
Tăng trong năm	4.211.324.261	13.782.345.388	11.494.082.149	451.529.704	103.166.718	30.042.448.220
Mua sắm mới	20.909.091	13.714.333.408	11.462.171.044	418.758.514	103.166.718	25.719.338.775
Tăng do hợp nhất kinh doanh	4.190.415.170	68.011.980	31.911.105	32.771.190	-	4.323.109.445
Giảm trong năm	-	(1.190.204.200)	(40.937.944)	(98.471.434)	(137.702.160)	(1.467.315.738)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.190.204.200)	(40.937.944)	(98.471.434)	(137.702.160)	(1.467.315.738)
Số cuối năm	58.466.297.266	50.915.015.229	21.372.701.908	2.503.854.975	1.793.213.623	135.051.083.001
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.915.142.382	10.228.878.961	4.763.571.455	1.118.511.633	672.577.615	28.698.682.046
Tăng trong năm	3.506.566.944	5.384.748.731	1.622.692.016	465.437.294	313.572.294	11.293.017.279
Khấu hao trong năm	2.891.196.723	5.325.703.382	1.590.780.911	445.752.611	313.572.294	10.567.005.921
Tăng do hợp nhất kinh doanh	615.370.221	59.045.349	31.911.105	19.684.683	-	726.011.358
Giảm trong năm	-	(38.381.286)	(12.281.382)	(58.985.532)	-	(109.648.200)
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.381.286)	(12.281.382)	(58.985.532)	-	(109.648.200)
Số cuối năm	15.421.709.326	15.575.246.406	6.373.982.089	1.524.963.395	986.149.909	39.882.051.124
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	42.339.830.623	28.093.995.080	5.155.986.248	1.032.285.072	1.155.171.450	77.777.268.473
Số cuối năm	43.044.587.940	35.339.768.823	14.998.719.819	978.891.580	807.063.714	95.169.031.877

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.232.966.558 VND.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.882.069.200	839.515.900	5.721.585.100
Tăng trong năm	6.533.672.216	515.133.079	7.048.805.295
Mua trong năm	-	515.133.079	515.133.079
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6.533.672.216	-	6.533.672.216
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	11.415.741.416	1.354.648.979	12.770.390.395
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	836.926.178	160.153.944	997.080.122
Tăng trong năm	1.153.416.806	198.550.804	1.351.967.610
Khấu hao trong năm	193.934.967	198.550.804	392.485.771
Tăng do hợp nhất kinh doanh	959.481.839	-	959.481.839
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.990.342.984	358.704.748	2.349.047.732
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.045.143.022	679.361.956	4.724.504.978
Số cuối năm	9.425.398.432	995.944.231	10.421.342.663

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	K/c tăng TSCĐ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Công trình Sakura Hotel	-	7.082.599.062	-	-	7.082.599.062
Mua sắm máy pha màu tự động	83.341.393	-	-	-	83.341.393
Công trình số 73 Tô Hiến Thành (*)	2.030.096.804	-	-	2.030.096.804	-
Công trình số 47 Vũ Trọng Phụng	52.874.800	-	-	52.874.800	-
Cộng	2.166.312.997	7.082.599.062	-	2.082.971.604	7.165.940.455

(*) Năm 2009, quyền sử dụng đất tại số 73 Tô Hiến Thành đã được chuyển nhượng nên chi phí xây dựng công trình được chuyển thành khối lượng xây lắp thực hiện cho bên nhận chuyển nhượng.

12. Bất động sản đầu tư

Là khoản đầu tư vào giá trị quyền sử dụng đất tại số 73 Tô Hiến Thành của Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Nam

13. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Là khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco, khoản đầu tư này đã được thanh lý trong năm 2009.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	14.1	309.846.718.800	322.978.248.800
Đầu tư trái phiếu	14.2	1.708.000.000	2.983.000.000
Đầu tư dài hạn khác		-	2.000.000.000
Cộng		311.554.718.800	327.961.248.800

14.1 Đầu tư cổ phiếu

Là các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các Công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, chi tiết như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Mệnh giá</u>	<u>Giá tồn</u>	<u>Giá trị ghi sổ tại 31/12/2009</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng 565	119.323	10.000	10.632	1.268.678.800
Công ty Cổ phần 118 – MOMOTA	2.300.000	10.000	10.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Pienza Việt Nam	1.250.000	10.000	45.000	56.250.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Thái	3.150.000	10.000	43.333	136.500.000.000
Công ty Cổ phần Động Lực	1.881.600	10.000	24.400	45.911.040.000
Công ty Cổ phần Sao Đỏ Đà Nẵng	1.680.000	10.000	16.345	27.460.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương	420.000	10.000	10.000	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Sơn Tây	360.000	10.000	10.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Tây (*)				10.000.000.000
Công ty Cổ phần Alphanam – Cienco 4	193.200	10.000	8.577	1.657.000.000
Cộng				309.846.718.800

(*) Là khoản đầu tư 351.000 cổ phiếu chưa niêm yết và quyền góp vốn tiếp là 1.449.000 cổ phần vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Tây.

14.2 Đầu tư trái phiếu

	<u>Số lượng</u>	<u>Mệnh giá</u>	<u>Giá tồn</u>	<u>Giá trị ghi sổ tại 31/12/2009</u>
Trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	2.000	100.000	850.000	1.700.000.000
Trái phiếu xây dựng thủ đô	25	200.000	200.000	5.000.000
Công trái giáo dục	60	50.000	50.000	3.000.000
Cộng				1.708.000.000

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng đầu tư trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (*)	(10.000.000)	(2.170.000.000)

Là khoản dự phòng cho số lượng trái phiếu chuyển đổi nắm giữ tại thời điểm 31/12/2009 là 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000VND/trái phiếu, giá mua 850.000 VND/trái phiếu

16. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phát sinh trong năm</u>	<u>Tăng do hợp nhất</u>	<u>Số p.bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Công cụ dụng cụ	1.647.055.128	2.215.537.218	-	1.907.544.000	1.955.048.346
Chi phí làm bảng hiệu Alphanam	338.022.058	-	-	338.022.058	-
Chi phí bảo hiểm	-	22.180.455	-	4.928.992	17.251.463
Chi phí sửa chữa Thương hiệu Vinaconex	367.928.694	593.585.145	-	487.275.838	474.238.001
	74.999.996	-	-	74.999.996	-
Chi phí thuê nhà	3.200.000	-	-	3.200.000	-
Chi phí khác	20.397.193	-	6.351.536	24.451.103	2.297.626
Cộng	2.451.603.069	2.831.302.818	6.351.536	2.840.421.987	2.448.835.436

17. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	131.200.000	255.367.200
Tiền đặt cọc thuê kho	-	20.000.000
Tiền ký quỹ bảo lãnh bảo hành	5.002.513	14.978.717
Tiền ký quỹ để thực hiện hợp đồng	246.645.430	
Cộng	382.847.943	290.345.917

18. Lợi thế thương mại

Chi tiết tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phát sinh trong năm</u>	<u>Số p.bổ vào kết quả KD trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn	169.545.882	-	169.545.882	-	-
Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung	3.299.563.934	-	659.912.787	-	2.639.651.147
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex – Alphanam (*)	4.007.470.989	-	311.175.426	2.373.800.000	1.322.495.563
Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	28.899.318.972	-	5.504.632.185		23.394.686.787
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đông Á	-	59.432.296.792	2.476.345.699	-	56.955.951.093
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco (**)	11.988.216.178	-	-	11.988.216.178	-
Cộng	48.364.115.955	59.432.296.792	9.121.611.980	14.362.016.178	84.312.784.589

(*)Do Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex – Alphanam.

(**)Giảm do trong năm đã thanh lý công ty liên kết.

19. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	160.412.804.758	88.084.937.447
Vay ngắn hạn ngân hàng	119.030.694.842	87.583.424.143
SGD Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	13.637.623.490	43.900.329.797
Ngân hàng TMCP Quân đội	54.659.008.228	28.524.986.694
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	15.500.000.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	6.981.954.141	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	23.142.038.186	12.979.189.470
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	5.110.070.797	2.178.918.182
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	41.382.109.916	501.513.304
Công ty Cổ phần Alphanam - Cienco 4	90.000.000	
Bà Đỗ Thị Minh Anh	12.279.514.504	501.513.304
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	29.012.595.412	

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn đến hạn trả	5.605.326.327	4.202.038.352
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	184.866.539	123.038.352
Ngân hàng TMCP Kỹ hương Việt Nam	357.060.000	-
SGD Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.664.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3.403.399.788	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	1.660.000.000	1.660.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	-	755.000.000
Cộng	166.018.131.085	92.286.975.799

Chi tiết phát sinh các khoản vay trong kỳ như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn	88.084.937.447	392.773.833.150	320.445.965.839	160.412.804.758
Vay ngắn hạn ngân hàng	87.583.424.143	286.822.098.166	255.374.827.467	119.030.694.842
Trong đó:				
<i>Vay trong năm</i>		285.523.157.734		
<i>Tăng do chênh lệch tỷ giá</i>		1.298.940.432		
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	501.513.304	105.951.734.984	65.071.138.372	41.382.109.916
Vay dài hạn đến hạn trả	4.202.038.352	6.296.895.826	4.893.607.851	5.605.326.327
Cộng	92.286.975.799	399.070.728.976	325.339.573.690	166.018.131.085

20. Người mua trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước	54.250.153.683	69.025.504.120
Doanh thu chưa thực hiện	12.486.976.919	6.683.539.646
Cộng	66.737.130.602	75.709.043.766

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.714.489.165	11.385.117.118	9.788.468.614	6.311.137.669
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	268.845.078	7.484.414.117	6.807.777.034	945.482.161
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	468.289.200	468.289.200	-
Thuế xuất, nhập khẩu	108.777.680	3.635.828.531	3.596.913.745	147.692.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(99.836.058)	2.447.048.484	221.750.482	2.125.461.944
Thuế thu nhập cá nhân	10.671.769	280.115.324	200.407.134	90.379.959
Các loại thuế khác	-	108.475.000	108.475.000	-
Tiền thuê đất	-	733.650.402	733.650.402	-
Cộng	5.002.947.634	26.542.938.176	21.925.731.611	9.620.154.199

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Sản xuất lắp đặt thang máy, thiết bị thang máy	5%
Cho thuê mặt bằng nhà xưởng	10%
Sơn, tủ điện và thiết bị điện, phụ kiện thang máy	10%
Bán thép	10%
Bán bao bì	10%
Hoạt động xây lắp	10%

Thuế xuất nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải Quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (xem thêm thuyết minh số IV.14)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với Công ty mẹ và các Công ty con trong năm như sau:

	Thuế suất
Công ty Cổ phần Alphanam	
+ Hoạt động sản xuất sơn, bột bả	<i>miễn thuế TNDN</i>
+ Hoạt động sản xuất khác	7,5%
+ Hoạt động thương mại và kinh doanh khác	25%
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện	25%
Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn	25%
Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung	25%
+ Hoạt động sản xuất bao bì	<i>miễn thuế TNDN</i>
+ Hoạt động thương mại và kinh doanh khác	25%
Công ty Liên doanh Fuji – Alpha	Miễn thuế TNDN
Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	25%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex – Alphanam	25%
Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	25%
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Nam	25%
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Á	25%

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm:

	Năm nay
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp (*)	3.495.505.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	(1.048.555.498)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	98.157
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.447.048.484

(*) Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp trong kỳ:

Đơn vị	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất thuế TNDN	Chi phí thuế TNDN
Công ty Cổ phần Alphanam	7.558.009.114		-
+ Hoạt động sản xuất sơn, bột bả	8.902.674.163	<i>miễn thuế</i>	-
+ Hoạt động sản xuất khác	(9.442.098)	7,5%	-
+ Hoạt động thương mại và kinh doanh khác	(1.335.222.951)	25%	-
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện	6.330.563.674	25%	1.582.640.919
Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn	(1.444.036.782)	25%	-
Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung	7.820.810.586	25%	-
+ Hoạt động sản xuất bao bì	7.932.045.877	<i>miễn thuế</i>	-
+ Hoạt động thương mại và kinh doanh khác	(111.235.291)	25%	-
Công ty Liên doanh Fuji – Alpha	27.574.643.209		
+ Hoạt động sản xuất thang máy	30.526.317.395	<i>miễn thuế</i>	-
+ Hoạt động thương mại và kinh doanh khác	(2.951.674.186)	25%	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex - Alphanam	7.395.141.927	25%	1.848.785.482
Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	(266.741.933)	25%	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Á	206.419.393	25%	51.604.848

Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Nam	49.898.304	25%	12.474.576
Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	(59.407.665)	25%	-
Cộng	54.908.982.130		3.495.505.825

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.136.860	-
Kinh phí công đoàn	299.195.345	49.797.942
Bảo hiểm xã hội, y tế	21.504.233	33.935.842
Ông Lâm Sơn Tùng	7.000.000.000	-
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	-	1.112.037.500
Công ty TNHH Phong Nam	441.063.000	-
Cổ tức phải trả Japan Vietnam Growth L.P	540.000.000	540.000.000
Cổ tức phải trả Fujiliet&Escalator Manufacturing SDN.BHD	149.200.000	192.000.000
Cổ tức phải trả Fuji Elevator Co.,Ltd	149.200.000	192.000.000
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn địa ốc Viễn thông	2.500.000.000	-
Ông Nguyễn Duy Uẩn	2.500.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Hải - cho vay không tính lãi	33.506.606.205	12.716.724.324
Phải trả phải nộp khác	2.507.100.144	1.679.278.690
Cộng	51.616.005.787	16.515.774.298

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm tại Công ty Liên doanh Fuji - Alpha. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.948.830.836	-
Tăng do trích lập trong năm	2.797.518.405	3.482.547.809
Số đã sử dụng trong năm	(478.654.239)	(1.533.716.973)
Số đã hoàn nhập trong năm	(1.544.146.444)	-
Số cuối năm	2.723.548.558	1.948.830.836

24. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ của người lao động	1.256.983.317	1.046.706.455
Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng	-	350.000.000
Cộng	1.256.983.317	1.396.706.455

25. Vay và nợ dài hạn

Chi tiết phát sinh các khoản vay trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam (a)	840.000.000	-	-	840.000.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội (b)	-	9.422.157.278	3.766.999.735	-	5.655.157.543
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Vân (c)	3.012.574.565	-	1.660.000.000	-	1.352.574.565
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (d)	-	400.000.000	200.400.000	116.900.000	82.700.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (e)	-	470.000.000	156.660.000	52.220.000	261.120.000
Ngân hàng TM CP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm (f)	-	1.500.000.000	375.000.000	93.750.000	1.031.250.000
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (g)	165.198.479	-	137.836.091	-	27.362.388
Cộng	4.017.773.044	11.792.157.278	6.296.895.826	1.102.870.000	8.410.164.496

- (a) Là khoản vay trung hạn Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Công ty Cổ phần Alphanam theo Hợp đồng tín dụng số 02.231354/06/HĐTD ngày 30/11/2006 để đầu tư máy móc thiết bị cho Dự án sản xuất Sơn và Bột bả. Thời hạn vay 42 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, ân hạn 6 tháng. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng + phí ngân hàng là 3%/năm.
- (b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội của Công ty Cổ phần Alphanam để mua xe ô tô. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
- (c) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân của Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung để đầu tư nhà máy sản xuất bao bì PE, PP với thời hạn vay 05 năm, lãi suất vay 12,48%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng các hạng mục nhà máy sản xuất bao bì PE, PP giai đoạn 2 và một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam của Công ty Liên doanh Fuji - Alpha để mua xe ô tô. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
- (e) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt nam của Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn để mua xe ô tô. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (f) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Vinaconex - Alphanam để thanh toán tiền mua ô tô, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- (g) Là khoản vay Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn để mua xe ô tô. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Ngân hàng PMCP Quân Đội	9.058.557.331	3.403.399.788	5.655.157.543	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	3.012.574.565	1.660.000.000	1.352.574.565	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	283.100.000	200.400.000	82.700.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	417.780.000	156.660.000	261.120.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	1.031.250.000		1.031.250.000	-
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	212.228.927	184.866.539	27.362.388	-
Cộng	14.015.490.823	5.605.326.327	8.410.164.496	-

26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	160.019.848	43.992.000
Tăng do trích lập trong năm	82.596.300	116.027.848
Giảm do chi trong năm	(38.198.000)	
Số cuối kỳ	204.418.148	160.019.848

27. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	230.000.000.000	(650.000.000)		-	-	-	115.010.880.911	644.360.880.911
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	89.999.950.000							(89.999.950.000)	-
Chi trả cổ tức bằng tiền		-	-					(50.000)	(50.000)
Lợi nhuận trong năm trước								22.822.155.650	22.822.155.650
Bán cổ phiếu Công ty con đầu tư vào công ty mẹ			650.000.000						650.000.000
Cổ phiếu Công ty con đầu tư vào Công ty mẹ			(4.112.500.000)						(4.112.500.000)
Trích lập các quỹ					4.649.596.131	25.918.700	2.802.399.033	(9.027.779.241)	(1.549.865.377)
Số dư cuối năm trước	389.999.950.000	230.000.000.000	(4.112.500.000)		4.649.596.131	25.918.700	2.802.399.033	38.805.257.320	662.170.621.184
Số dư đầu năm nay	389.999.950.000	230.000.000.000	(4.112.500.000)	-	4.649.596.131	25.918.700	2.802.399.033	38.805.257.320	662.170.621.184
Phát hành cổ phiếu thưởng	48.203.980.000	(48.203.980.000)	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(48.203.993.400)	(48.203.993.400)
Cổ phiếu Công ty con đầu tư vào Công ty mẹ	-	-	(39.000.000)	-	-	-	-	-	(39.000.000)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	41.006.320.711	41.006.320.711
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm				5.035.776.186					5.035.776.186
Trích lập các quỹ	-	-	-		-	244.674.975	1.030.587.438	(4.023.495.581)	(2.748.233.168)
Chi quỹ trong năm				-			(25.000.000)	-	(25.000.000)
Số dư cuối năm	438.203.930.000	181.796.020.000	(4.151.500.000)	5.035.776.186	4.649.596.131	270.593.675	3.807.986.471	27.584.089.050	657.196.491.513

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	438.203.930.000	389.999.950.000
Thặng dư vốn cổ phần	181.796.020.000	230.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(4.151.500.000)	(4.112.500.000)
Cộng	615.848.450.000	615.887.450.000

Cổ tức:

	Năm nay
Chia cổ tức năm trước	24.101.996.700
Tạm ứng cổ tức năm nay	24.101.996.700
Cộng	48.203.980.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.820.393	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.820.393	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.820.393	30.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	68.900	65.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.900	65.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.751.493	29.935.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.751.493	29.935.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

(*) Là số cổ phiếu của Công ty mẹ do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex - Alphanam (công ty con) đang nắm giữ.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

28. Quỹ khen thưởng – phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	774.932.688	1.374.116.584	742.728.000	1.406.321.272
Quỹ phúc lợi	774.932.689	1.374.116.584	296.902.621	1.852.146.652
Cộng	1.549.865.377	2.748.233.168	1.039.630.621	3.258.467.924

29. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông thiểu số	69.805.391.066	53.060.148.593
Các quỹ	2.348.205.330	1.940.898.709
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	523.453.434	
Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh (11.009.264.370)		(11.506.209.461)
Lợi nhuận chưa phân phối	3.579.188.235	1.451.545.165
Cộng	65.246.973.695	44.946.383.006

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	1.107.161.152.621	1.309.286.360.425
Doanh thu bán hàng hóa	587.406.010.850	702.698.772.594
Doanh thu bán thành phẩm	506.801.722.867	577.551.549.507
Doanh thu hoạt động xây dựng	12.953.418.904	29.036.038.324
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(29.946.645.462)	(7.754.957.108)
Chiết khấu thương mại	(22.305.080.408)	(4.953.035.688)
Giảm giá hàng bán	(737.576.157)	(197.667.391)
Hàng bán bị trả lại	(6.903.988.897)	(2.604.254.029)
Doanh thu thuần	1.077.214.507.159	1.301.531.403.317
Doanh thu thuần bán hàng hóa	587.406.010.850	702.698.772.594
Doanh thu thuần bán thành phẩm	476.855.077.405	569.796.592.399
Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	12.953.418.904	29.036.038.324

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng hóa	562.544.789.203	674.341.874.056
Giá vốn bán thành phẩm	349.668.299.679	447.817.200.077
Giá vốn hoạt động xây dựng	9.775.977.031	26.462.974.626
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.106.486.770)	1.106.486.770
Cộng	920.882.579.143	1.149.728.535.529

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	1.583.156.909	619.112.263
Lãi kinh doanh chứng khoán	18.019.000	3.099.919.205
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.175.810.900	20.710.857.410
Lãi cho vay	878.324.501	292.700.000
Lãi khách hàng chậm trả	1.870.643.883	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	928.830.924	882.285.297
Lãi thanh lý công ty liên kết	168.848.115	
Doanh thu tài chính khác	67.037.669	105.420.270
Cộng	11.690.671.901	25.710.294.445

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay cá nhân, tổ chức	2.889.578.237	648.227.153
Chi phí lãi vay ngân hàng	10.455.229.352	9.411.025.417
Lỗ đầu tư chứng khoán	27.891.266.200	88.338.389.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.550.286	461.601.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.295.705.796	5.807.382.677
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(2.291.437.686)	(8.341.990.714)
Lỗ do thanh lý công ty liên kết	-	353.289.564
Chi phí tài chính khác	-	37.071.885
Cộng	44.241.892.185	96.714.996.950

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	4.702.235.389	1.477.177.049

Chi phí dụng cụ, vật liệu bao bì	1.600.479.552	898.550.025
Chi phí khấu hao	331.669.197	736.039.931
Chi phí bảo hành	4.552.618.736	3.616.497.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.426.100.985	6.775.612.453
Chi phí bằng tiền khác	3.131.208.148	1.929.298.281
Cộng	21.744.312.007	15.433.175.316

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	20.135.575.659	10.104.433.382
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.602.649.998	2.314.040.462
Chi phí vật liệu quản lý	117.782.857	247.930.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.978.487.200	2.640.744.277
Chi phí dự phòng	899.531.055	1.685.343.955
Thuế, phí & lệ phí	2.932.733.928	2.365.866.094
Lợi thế thương mại	9.121.611.980	5.360.162.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.893.228.780	4.585.091.252
Chi phí bằng tiền khác	8.033.713.313	4.486.485.724
Cộng	51.715.314.770	33.790.098.293

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu thanh lý TSCĐ	387.559.827	7.493.071.637
Thu thanh lý công cụ, dụng cụ	102.674.010	137.861.381
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.544.146.444	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	111.735.596	42.293.889
Nhập lại nguyên vật liệu thừa	-	101.549.617
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản đem góp vốn	487.274.120	-
Công nợ không phải thanh toán	263.159.578	-
Bất lợi thương mại	139.041.405	455.518.107
Thu khác	141.036.145	492.679.694
Cộng	3.176.627.125	8.722.974.325

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	175.185.710	3.871.458.772
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	174.390.344	195.888.728
Phạt vi phạm hợp đồng	859.071.155	285.318.962
Chi phí khấu hao trong thời gian ngừng sản xuất	374.696.152	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	60.000.000	-
Chi phí khác	481.738.672	226.300.785
Cộng	2.125.082.033	4.578.967.247

9. Lợi ích cổ đông thiểu số

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện	677.170.115	94.781.213
Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn	31.572.365	(44.142.240)
Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung	1.241.660.503	1.132.298.495
Công ty Liên doanh Fuji – Alpha	7.441.956.570	7.349.569.578
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex - Alphanam	(166.945.946)	1.042.784.794
Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	(11.817.328)	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	1.216.668	(20.357)
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Nam	10.122.195	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Á	17.066.435	-
Cộng	9.242.001.577	9.575.271.483

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.006.320.711	22.860.437.154
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.006.320.711	22.860.437.154
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	43.816.493	43.694.755
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	936	523

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	38.999.995	29.935.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông do hợp nhất kinh doanh		(50.000)
Ảnh hưởng của chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2009 { = (50.000) x 12% }		63.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông do mua lại cổ phiếu quỹ		(56.262)
Ảnh hưởng của chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2009 { = (56.262) x 12% }		(6.751)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông do bán cổ phiếu quỹ		46.764
Ảnh hưởng của chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2009 { = 46.764 x 12% }		5.611
Ảnh hưởng của chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2008 (tỷ lệ 30% mệnh giá)		8.999.995
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2009 (tỷ lệ 12%)	4.820.398	4.820.398
Ảnh hưởng của mua lại cổ phiếu quỹ	(3.900)	
Cổ phiếu lưu hành bình quân	43.816.493	43.694.755

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		89.999.950.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông	48.203.980.000	

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Hội đồng quản trị</i>		
Cho thành viên HĐQT vay	-	1.676.440.601
Thu lại tiền vay của thành viên HĐQT	100.578.800	6.401.723.602
Vay thành viên HĐQT (không tính lãi)	78.100.946.475	56.103.944.190
Trả nợ tiền vay thành viên HĐQT	58.033.299.745	42.573.666.862
Vay thành viên HĐQT (có tính lãi)	5.000.000.000	855.000.000
Trả nợ tiền vay thành viên HĐQT	5.000.000.000	100.000.000
Phải trả lãi tiền vay	-	33.169.067
Chuyển khoản tiền đã ứng cho thành viên HĐQT năm trước sang khoản góp vốn vào Công ty con	-	7.447.500.000
Chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Động Lực cho thành viên HĐQT (940.800 cổ phần)	-	9.408.000.000
Nhận chuyển nhượng 940.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Động Lực từ Chủ tịch HĐQT	18.910.080.000	-
Chuyển nhượng 1.650 cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và xuất nhập khẩu Foodinco cho Chủ tịch Hội đồng quản trị	34.904.100.000	-
Chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần DV và TM Đông Á cho thành viên HĐQT (96.000 cổ phần)	-	1.872.000.000
Chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần 118 cho thành viên HĐQT (1.893.100 cổ phần)	-	18.931.000.000
Nhận chuyển nhượng 95.012 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng 565 từ thành viên HĐQT	-	1.178.148.800
Nhận chuyển nhượng 24.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn từ thành viên HĐQT	-	16.704.000.000
Thành viên HĐQT góp vốn vào Công ty	-	-
Mua lại phần vốn góp tại các công ty con của thành viên HĐQT	1.620.000.000	24.667.000.000
<i>Ban Tổng Giám đốc</i>		
Vay thành viên Ban Tổng Giám đốc	25.700.000.000	-
Trả tiền vay thành viên Ban Tổng Giám đốc	13.500.000.000	-
Mua lại vốn góp vào công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam của thành viên Ban Tổng Giám đốc	-	44.118.000.000
Chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần 118 cho thành viên Ban Tổng Giám đốc (100.000 cổ phần)	-	1.000.000.000
<i>Các cá nhân có liên quan</i>		
Mua lại vốn góp tại các công ty con của con Chủ tịch HĐQT	-	40.600.000
Thu lại tiền mua tài sản và quyền sử dụng đất tại 73 Tô Hiến Thành của vợ Chủ tịch HĐQT	49.500.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền cho vay	-	100.578.800
Tiền ứng trước để mua đất	-	49.500.000.000
Cộng nợ phải thu	-	49.600.578.800

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền vay không tính lãi	27.684.753.205	13.530.277.328
Tiền vay có tính lãi	12.200.000.000	755.000.000
Lãi vay phải trả	-	33.169.067
Cộng nợ phải trả	<u>39.884.753.205</u>	<u>14.318.446.395</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	2.674.988.041	1.157.617.506

2. Thay đổi thông tin so sánh

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2008 đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 lập ngày 31 tháng 03 năm 2009 là 588 đồng. Do ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2009, chỉ tiêu này đã được xác định lại và trình bày trên cột số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh năm nay là 523 đồng (chi tiết xem thuyết minh VI.10)

3. Thuê hoạt động

Công ty Cổ phần Alphanam thuê đất tại Khu Công nghiệp Phố Nối A của UBND tỉnh Hưng Yên đến hết ngày 09/04/2037, với giá thuê 102.251.100 VND/năm.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

Năm 2009, Công ty thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (xem thuyết minh số IV.18). Theo đó, chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền, các khoản nợ ngắn hạn là 5.035.776.186 VND được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì kết chuyển vào thu nhập như những năm trước.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn tại Hà Nội

Kế toán trưởng



Phan Anh Thu

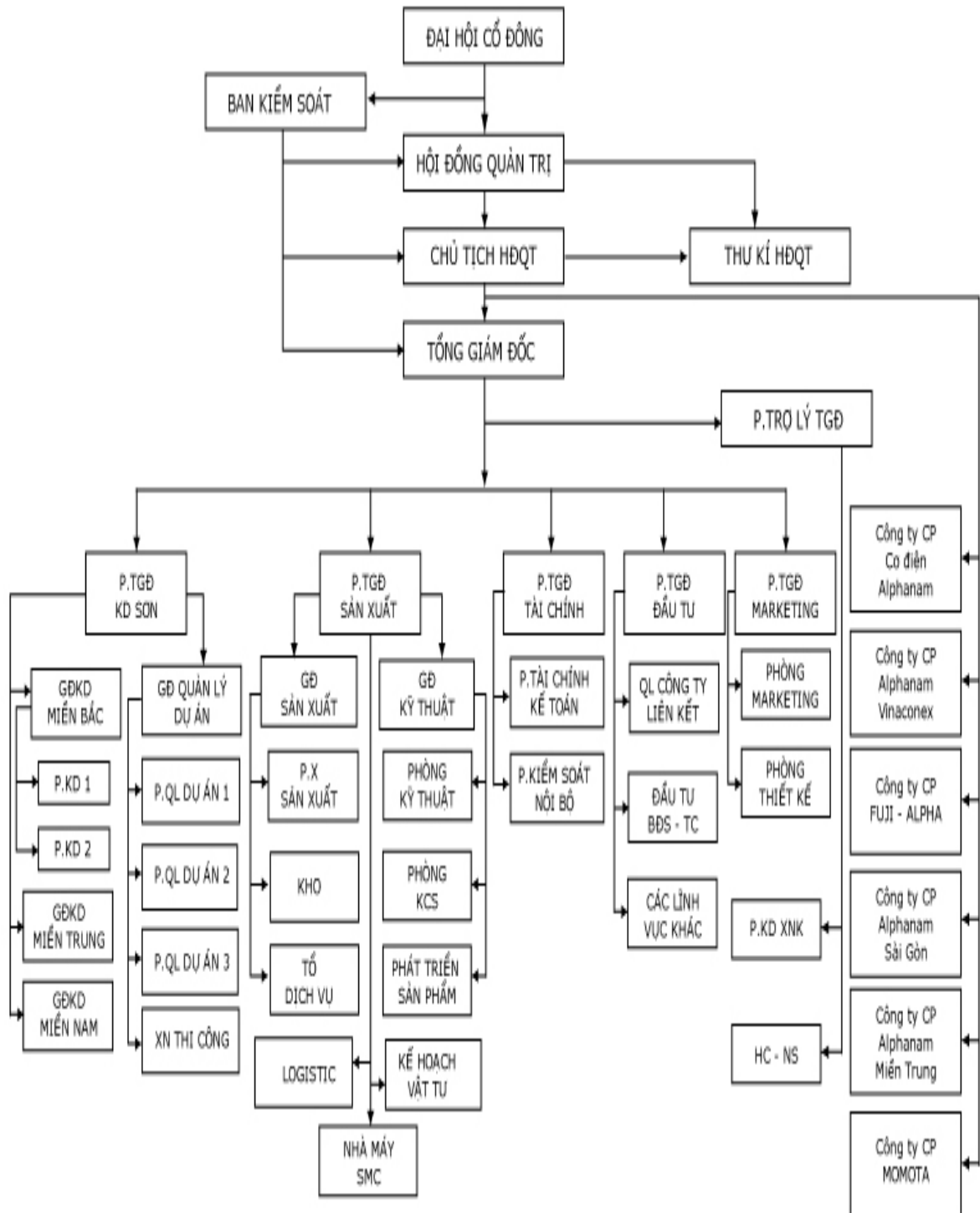
Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2010
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hải

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Sơ đồ tổ chức nhân sự công ty cổ phần Alphanam



2. Nhân sự Ban điều hành công ty cổ phần Alphanam

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Địa chỉ
1	Mr.Nguyễn Tuấn Hải	03/07/1965	Tổng giám đốc	79 Mai Hắc Đế, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
2	Ms.Đỗ Thị Minh Anh	09/10/1965	Phó. TGD	79 Mai Hắc Đế, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
3	Mr.Bùi Hoàng Tuấn	26/10/1963	Phó.TGD	Phòng 4 Nhà R khu tập thể đường sắt, P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, Hà Nội
4	Mr.Tạ Quốc Khánh	24/08/1959	Phó.TGD	P 34 – B9 Tập thể Kim Liên , Quận Đống Đa, Hà Nội
5	Mr.Nguyễn Quang Huy	09/10/1972	Phó.TGD	Số 21 đường Quang Trung, Quận Hà Đông, Hà Nội
6	Mr.Nguyễn Văn Ứng	18/04/1963	Phó.TGD TC	Số 135 Ngõ 3, Dốc Thọ Lão, P. Đồng Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
7	Ms.Âu Thiên Hương	09/10/1965	Phó.TGD	104 Tô Hiến Thành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

3. Thay đổi Ban điều hành, Kế toán trưởng trong năm

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Mr. Nguyễn Văn Ứng	Phó. TGD tài chính	01/07/2009	
2	Ms.Bùi Kim Yến	Phó. TGD tài chính		01/07/2009
3	Mr.Nguyễn Văn Ứng	Kế toán trưởng		01/07/2009
4	Ms.Phan Anh Thu	Kế toán trưởng	01/07/2009	

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG, THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu tại ngày 17/3/2010	Thù lao
Mr.Nguyễn Tuấn Hải	CT. HĐQT	16.769.110	5.000.000 đ/th
Mr.Nguyễn Tuấn Phương	UV.HĐQT	100.000	5.000.000 đ/th
Mr.Bùi Hoàng Tuấn	UV.HĐQT	152.680	5.000.000 đ/th
Mr.Tạ Quốc Khánh	UV.HĐQT	141.340	5.000.000 đ/th
Mr.Nguyễn Quang Huy	UV.HĐQT	78.820	5.000.000 đ/th
Ms.Bùi Kim Yến	UV.HĐQT	5.370	5.000.000 đ/th
Ms. Doãn Thị Vân	Trưởng BKS	2.682	5.000.000 đ/th
Mr. Bùi Đình Quý	TV. BKS	2.120	3.000.000 đ/th
Ms. Nguyễn Thu Hương	TV. BKS	0	3.000.000 đ/th

2. Thông tin giao dịch, chuyển nhượng trong năm của HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan.

Họ và tên	Chức vụ / Quan hệ	Giao dịch (CP)	
		Mua	Bán
Tạ Quốc Khánh	UV.HĐQT	100.000	
Nguyễn Tuấn Phương	UV.HĐQT		1.278.000
Nguyễn Ngọc Mỹ	Con Chủ tịch HĐQT	1.943.500	
Nguyễn Minh Nhật	Con Chủ tịch HĐQT	1.235.000	
Trần Thúy Hà	Vợ TV.BKS		9.990

3. Cổ đông, thành viên góp vốn nhà nước: không

4. Cổ đông, thành viên góp vốn nước ngoài: không

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN TUẤN HẢI